UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3138 /QĐ -STC

Thừa Thiên Huế, ngày 23 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý III năm 2020 tỉnh Thừa Thiên Huế

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 86/QĐ-UB ngày 15/12/2016 về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 và các văn bản pháp quy hướng dẫn thi hành Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3084/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về việc quy định tổ chức thực hiện ngân sách nhà nước địa phương năm 2019;

Căn cứ Công văn số 9712/UBND-TC ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh về đẩy mạnh công khai ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý ngân sách,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Quý III năm 2020 theo thuyết minh và các biểu kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Quản lý ngân sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như điều 3;
- UBND tỉnh; (để báo cáo)
- Cổng thông tin điện tử TT Huế;
- Ban biên tập Website Sở Tài chính (để đăng tin)
- Lưu: VT, QLNS (N-4).

KT. GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Khiết

TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Biểu số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Thực hiện quý 3 năm 2020	So sánh với dự toán	So sánh với cùng kỳ
A	B	1	2	3=2/1	4,0
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**7.607.000**	**6.292.800**	**82,7**	**105,4**
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	7.085.000	5.975.130	84,3	106,6
2	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	492.000	309.731	63,0	88,4
3	Thu huy động đóng góp	30.000	7.939	26,5	41,1
B	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HƯỞNG**	**11.781.092**	**9.013.465**	**76,5**	**132,0**
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp (gồm thu để lại chi)	6.485.200	5.562.423	85,8	107,5
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.295.892	3.451.042	65,2	209,1
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách (gồm bổ sung tiền lương)	1.931.474	1.609.562	83,3	192,9
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.364.418	1.841.480	54,7	225,7
3	Thu kết dư	0	0		
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	0		
C	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**11.971.892**	**8.035.544**	**67,1**	**123,2**
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	11.315.464	7.588.635	67,1	121,7
1	Chi đầu tư phát triển	4.257.619	1.876.899	44,1	128,1
2	Chi thường xuyên	6.752.716	5.711.356	84,6	119,8
3	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0		
4	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.400	379	5,9	31,6
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.180	0		
6	Dự phòng ngân sách	184.549	0		
7	Chi cải cách tiền lương	113.000	0		
II	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu	626.428	439.444	70,2	159,2
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	388.973	258.333	66,4	180,1
2	Chi chương trình, mục tiêu sự nghiệp	237.455	181.111	76,3	136,7
V	Chi từ khoản huy động đóng góp	30.000	7.465	24,9	69,9

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Thực hiện quý 3 năm 2020	So sánh với dự toán	So sánh với cùng kỳ
A	B	1	2	3=2/1	4,0
D	**BỘI THU, BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (+ BỘI THU, - BỘI CHI)**	**-190.800**	**-190.800**		
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**144.300**	**7.633**	**5,3**	**140,6**
1	Vay trong nước	0	0		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	144.300	7.633	5,3	140,6
F	**TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**14.550**	**14.550**	**100,0**	**41,6**
1	Từ nguồn vay mới để trả nợ gốc	0	0		
2	Từ bội thu ngân sách địa phương	14.550	14.550	100,0	41,6
3	Tăng thu, tiết kiệm chi	0	0		
4	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0		

TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Biểu số 02

THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2020

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	HĐND tỉnh giao	Thu NSNN Quý III	So sánh với	
			dự toán	Cùng kỳ
	1	2	3=2/1	4
A. TỔNG CÁC KHOẢN THU NSNN (I + II + III)	**7.607.000**	**6.292.800**	**83**	**105**
I- THU NỘI ĐỊA	**7.085.000**	**5.975.130**	**84**	**107**
Thu nội địa không gồm tiền sử dụng đất, thu xổ số, thu phí tham quan di tích	**6.285.000**	**4.455.780**	**71**	**101**
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	215.000	111.583	52	83
2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	230.000	157.435	68	98
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.300.000	1.899.139	83	105
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.210.000	762.963	63	87
5. Thuế bảo vệ môi trường	730.000	512.508	70	102
Trong đó: Thuế xuất nhập khẩu xăng dầu cơ quan Hải quan quản lý	*458.400*	321.855	70	102
6. Thuế thu nhập cá nhân	385.000	286.906	75	102
7. Lệ phí trước bạ	275.000	164.868	60	76
8. Thu phí, lệ phí	430.000	177.212	41	58
- Phí, lệ phí cơ quan Trung ương thực hiện thu	*40.000*	27.343	68	97
- Phí, lệ phí cơ quan địa phương thực hiện thu	*130.000*	83.369	64	96
- Phí tham quan di tích cố đô Huế	*260.000*	66.500	26	36
9. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.900	9.270	72	88
10. Tiền sử dụng đất	800.000	1.519.350	190	161
- Ngân sách tỉnh	*300.000*	440.969	147	126
- Ngân sách huyện	*500.000*	1.078.381	216	182
11. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	155.000	61.262	40	100
12. Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	2.000	1.202	60	41
13. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	45.000	27.150	60	48

NỘI DUNG	HĐND tỉnh giao	Thu NSNN Quý III	So sánh với	
			dự toán	Cùng kỳ
	1	2	3=2/1	4
- *Do Trung ương cấp*	*37.400*	11.887	32	38
- *Do địa phương cấp*	*7.600*	15.263	201	61
14. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	75.000	56.715	76	99
15. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	25.000	21.302	85	115
16. Thu khác ngân sách	190.100	151.595	80	107
Trong đó: + Thu khác ngân sách trung ương	*94.000*	51.622	55	
17. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận còn lại	5.000	54.670	1.093	222
II- THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	**492.000**	**309.731**	**63**	**88**
III - THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	**30.000**	**7.939**	**26**	**74**

TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Biểu số 03

CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020 địa phương	Chi NSNN Quý III	So sánh	
				Với dự toán	Với cùng kỳ
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**11.971.892**	**8.035.544**	**67,12**	**123,22**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**11.315.464**	**7.588.635**	**67,06**	**121,71**
I	Chi đầu tư phát triển	4.257.619	1.876.899	44,08	128,13
1	Vốn đầu tư XDCB tập trung	760.000	369.353	48,60	119,97
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	785.450	639.667	81,44	104,76
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	75.000	*58.310*	77,75	93,69
4	Chi đầu tư từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	2.431.819	800.665	32,92	178,54
5	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay Chính phủ về cho vay lại	205.350	*8.905*	4,34	164,02
II	**Chi thường xuyên**	**6.752.716**	**5.711.356**	84,58	**119,79**
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.963.823	*2.275.000*	76,76	119,56
2	Chi y tế, dân số và gia đình	660.674	*520.000*	78,71	113,30
3	Chi khoa học và công nghệ	41.024	*28.037*	68,34	108,40
4	Chi văn hóa thông tin	101.626	*80.703*	79,41	96,25
5	Chi phát thanh, truyền hình	39.095	*24.532*	62,75	141,75
6	Chi thể dục thể thao	34.927	*23.123*	66,20	101,78
7	Chi bảo đảm xã hội	422.784	*525.768*	124,36	170,22
8	Chi các sự nghiệp kinh tế	729.075	*642.737*	88,16	146,52
9	Chi sự nghiệp môi trường	222.678	*170.720*	76,67	90,22
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	1.341.228	*1.214.737*	90,57	106,23
11	Chi sự nghiệp khác	45.758	41.000	89,60	110,03
	+ Chi khác ngân sách	*30.758*	*26.000*	84,53	95,37
	+ Chi hỗ trợ hộ nghèo vay giải quyết việc làm	*15.000*	*15.000*	100,00	150,00
III	**Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay**	**6.400**	**379**	5,92	**31,58**

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020 địa phương	Chi NSNN Quý III	So sánh	
				Với dự toán	Với cùng kỳ
A	B	1	2	3=2/1	4
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.180**	**0**	**0,00**	**0,00**
V	**Dự phòng ngân sách**	**184.549**	**0**	**0,00**	
VI	**Chi cải cách tiền lương**	**113.000**	**0**	**0,00**	
B	**CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP**	**30.000**	**7.465**	**24,88**	**69,92**
C	**CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**626.428**	**439.444**	**70,15**	**159,25**
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	388.973	258.333	66,41	180,10
2	Chi mục tiêu sự nghiệp	237.455	181.111	76,27	136,67